

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

THÁNG 07 NĂM 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| NHỮNG THÔNG TIN CHUNG | 02 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 03-04 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 05 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 06 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 07-30 |

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38331106 Fax: (028) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 06 năm 2022.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 20 tháng 07 năm 2022.

5. Đơn vị tiền tệ: **Đồng Việt Nam** (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 246.214.540.175 | 198.650.993.184 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 6.989.425.788 | 30.847.677.960 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.989.425.788 | 30.397.677.960 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 450.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 182.208.853.471 | 108.285.831.453 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.3. | 112.151.075.118 | 79.950.579.076 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 33.054.932.762 | 4.502.958.250 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.a. | 37.092.750.791 | 23.922.199.327 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (89.905.200) | (89.905.200) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 56.695.861.870 | 58.580.837.492 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 56.695.861.870 | 58.580.837.492 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 320.399.046 | 936.646.279 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9.a. | 175.671.045 | 83.837.459 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 99.208.835 | 757.499.565 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 45.519.166 | 95.309.255 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 31.977.253.957 | 33.925.259.717 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 332.650.000 | 23.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.b. | 332.650.000 | 23.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.654.738.072 | 12.723.952.103 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7. | 10.557.287.475 | 12.609.861.244 |
| - Nguyên giá | 222 | | 24.477.703.854 | 24.417.603.854 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (13.920.416.379) | (11.807.742.610) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8. | 97.450.597 | 114.090.859 |
| - Nguyên giá | 228 | | 243.530.497 | 243.530.497 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (146.079.900) | (129.439.638) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.789.865.885 | 1.978.307.614 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9.b. | 1.789.865.885 | 1.978.307.614 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 278.191.794.132 | 232.576.252.901 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| A NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 208.742.685.285 | 161.941.817.971 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 208.742.685.285 | 161.941.817.971 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10. | 41.428.408.306 | 46.042.262.004 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.919.864.980 | 19.010.253.980 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12. | 1.758.170.266 | 497.743.921 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.618.527.585 | 142.426.414 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13. | 3.859.493.094 | 8.558.160.787 |
| 6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14. | 6.847.068.495 | 10.261.426.425 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11. | 143.257.895.057 | 74.637.836.538 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.053.257.502 | 2.791.707.902 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 69.449.108.847 | 70.634.434.930 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15. | 69.449.108.847 | 70.634.434.930 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.226.292.206 | 11.226.292.206 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.731.122.641 | 13.916.448.724 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 11.181.933.064 | 8.951.868.628 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.549.189.577 | 4.964.580.096 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 278.191.794.132 | 232.576.252.901 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Lê Xuân Tiến

Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|----|--|-------|----------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 103.899.129.354 | 48.295.557.392 | 110.800.729.753 | 65.118.130.203 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 103.899.129.354 | 48.295.557.392 | 110.800.729.753 | 65.118.130.203 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 89.439.994.775 | 40.459.271.141 | 94.596.266.614 | 53.091.568.996 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 14.459.134.579 | 7.836.286.251 | 16.204.463.139 | 12.026.561.207 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 104.150.437 | 471.646.175 | 138.228.300 | 5.517.741.877 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 3.298.428.407 | 1.497.709.000 | 4.789.929.603 | 2.905.568.606 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.499.372.263 | 1.493.582.983 | 3.990.873.459 | 2.875.567.299 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | VI.7. | 2.433.266.808 | 2.340.428.790 | 4.150.221.651 | 5.253.794.659 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7. | 2.945.338.786 | 2.649.138.589 | 4.980.470.574 | 5.499.841.706 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+ 25)} | 30 | | 5.886.251.015 | 1.820.656.047 | 2.422.069.611 | 3.885.098.113 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 66.000 | 1.734.781.152 | 66.000 | 2.217.660.719 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | VI.6. | 77.382.092 | 3.432.643 | 77.382.092 | 38.335.071 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (77.316.092) | 1.731.348.509 | (77.316.092) | 2.179.325.648 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5.808.934.923 | 3.552.004.556 | 2.344.753.519 | 6.064.423.761 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 795.563.942 | 371.268.827 | 795.563.942 | 371.268.827 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5.013.370.981 | 3.180.735.729 | 1.549.189.577 | 5.693.154.934 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|-------|------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.344.753.519 | 6.064.423.761 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.129.314.031 | 2.307.581.270 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 799.056.144 | (204.828.897) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (18.353.721) | (4.813.348.184) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.990.873.459 | 2.875.567.299 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.245.643.432 | 6.229.395.249 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (73.524.591.199) | 101.196.533.305 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.884.975.622 | 364.817.165 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (19.267.889.011) | (82.213.875.851) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 96.608.143 | (139.092.016) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.910.648.455) | (2.924.502.842) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (1.844.682.560) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (738.450.400) | (21.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (86.214.351.868) | 20.647.592.450 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (60.100.000) | (201.500.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 18.353.721 | 4.816.124.406 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (41.746.279) | 4.614.624.406 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 113.882.256.419 | 69.104.104.935 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (45.262.197.900) | (101.193.054.704) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.423.156.400) | (4.971.226.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 63.196.902.119 | (37.060.176.469) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (23.059.196.028) | (11.797.959.613) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 30.847.677.960 | 16.870.104.624 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | (799.056.144) | 204.828.897 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.01 | 6.989.425.788 | 5.276.973.908 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0301888195 ngày 13/01/2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính.

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử-điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------------|--|
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID) | 60% | 60% | Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm ></u> |
|--|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 5 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 |

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm ></u> |
|-----------------------------------|--|
| Phần mềm kế toán | 8 |
| Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S) | 3 |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 72.563 | 6.006.297.428 |
| Tiền mặt VNĐ | 72.563 | 6.006.297.428 |
| Tiền mặt USD | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.989.353.225 | 24.391.380.532 |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 569.938.562 | 23.598.105.532 |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 6.419.414.663 | 793.275.000 |
| | (# 277.476,32 usd) | (# 35.000 usd) |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 450.000.000 |
| Cộng | 6.989.425.788 | 30.847.677.960 |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--------------------------|----------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | - | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | - |

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

| | Tỷ lệ phần trăm biểu quyết | Tỷ lệ phần trăm vốn | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------------------|---------------------------|----------------|----------------|
| | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh | 60% | 60% | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |

Các giao dịch trọng yếu giữa công ty với công ty con như sau:

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh

- Khoản vay của công ty con theo HĐ vay vốn số 01/HĐVV/2022, 02/HĐVV/2022 ngày 10/6/2022 và HĐ số 03/HĐVV/2022 ngày 13/6/2022

| Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---------------------------------|---------------------------------|
|---------------------------------|---------------------------------|

8.000.000.000

-

- Chi phí lãi vay phải trả đến ngày 30/6/2022 theo HĐ vay vốn số 01/HĐVV/2022, 02/HĐVV/2022 và 03/HĐVV/2022

29.703.561

-

- Công ty con chia cổ tức

-

4.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

| <i>- Chi tiết</i> | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 44.848.106.903 | 58.469.102.273 |
| Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT | 38.807.772.727 | - |
| Các công ty có vốn góp VNPT khác | 2.991.600.886 | 6.613.809.531 |
| Các khách hàng khác | 25.503.594.602 | 14.867.667.272 |
| Cộng: | <u>112.151.075.118</u> | <u>79.950.579.076</u> |

4. Trả trước cho người bán

| <i>- Chi tiết</i> | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Tư vấn Tích hợp Công nghệ và Thương Mại (TCI) | 18.531.719.220 | - |
| Công ty TNHH Công nghệ METECH | 6.265.924.000 | - |
| Công ty CP Thương mại Vật liệu mới | 2.534.657.652 | - |
| Công ty cổ phần Kim Ô | 3.384.297.000 | 3.384.297.000 |
| Các khách hàng khác | 2.338.334.890 | 1.118.661.250 |
| Cộng: | <u>33.054.932.762</u> | <u>4.502.958.250</u> |

Các khoản trả trước cho người bán là các khoản ứng trước cho nhà cung cấp để mua hàng phục vụ cho các Hợp đồng đang triển khai của công ty.

5. Phải thu khác

| | <u>30/06/2022</u> | | <u>01/01/2022</u> | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 37.092.750.791 | - | 23.922.199.327 | - |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 5.852.664.055 | - | 241.170.203 | - |
| - Tạm ứng (**) | 30.633.674.060 | - | 23.071.006.060 | - |
| - Phải thu khác (***) | 606.412.676 | - | 610.023.064 | - |

() Thẻ hiện các khoản ký quỹ với các đơn vị cung cấp dịch vụ thuê nhà, taxi, Grab, ký quỹ mở bảo lãnh với ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Quân Đội.*

*(**) Thẻ hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.*

*(***) Thẻ hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV, cho khách hàng mượn thiết bị.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | | | |
|--|-----------------------|---|-----------------------|---|
| b. Dài hạn | 332.650.000 | - | 23.000.000 | - |
| - Ký quỹ thuê văn phòng | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - |
| - Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| - Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| - Ký quỹ BL thanh toán HĐ | 309.650.000 | - | - | - |
| 2812/HĐKT/THCN/VTC-HPT từ 30/6/2022 đến 24/6/2025- Trung Tâm Tin Học Và Công Nghệ Truyền Hình - Đài THVN | | | | |
| Cộng | 37.425.400.791 | - | 23.945.199.327 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VNĐ | | VNĐ | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.131.794.635 | - | 767.462.237 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.508.880 | - | 3.087.280 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 27.841.055.473 | - | 22.079.159.553 | - |
| Thành phẩm | 196.982.220 | - | 196.982.220 | - |
| Hàng hoá | 27.523.520.662 | - | 35.534.146.202 | - |
| Cộng | 56.695.861.870 | - | 58.580.837.492 | - |

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 700.000.000 | 16.053.188.410 | 7.517.629.999 | 146.785.445 | 24.417.603.854 |
| Mua trong kỳ | - | 60.100.000 | - | - | 60.100.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán (*) | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2022 | 700.000.000 | 16.113.288.410 | 7.517.629.999 | 146.785.445 | 24.477.703.854 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 700.000.000 | 8.318.453.034 | 2.642.504.131 | 146.785.445 | 11.807.742.610 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1.700.180.113 | 412.493.656 | - | 2.112.673.769 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2022 | 700.000.000 | 10.018.633.147 | 3.054.997.787 | 146.785.445 | 13.920.416.379 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | 7.734.735.376 | 4.875.125.868 | - | 12.609.861.244 |
| Số dư ngày 30/06/2022 | - | 6.094.655.263 | 4.462.632.212 | - | 10.557.287.475 |

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.941.211.407 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | - | 243.530.497 | 243.530.497 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2022 | - | 243.530.497 | 243.530.497 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | - | 129.439.638 | 129.439.638 |
| Khấu hao trong năm | - | 16.640.262 | 16.640.262 |
| Số dư ngày 30/06/2022 | - | 146.079.900 | 146.079.900 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | 114.090.859 | 114.090.859 |
| Tại ngày 30/06/2022 | - | 97.450.597 | 97.450.597 |

*Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.502.864 VNĐ.***9. Chi phí trả trước**

| | 30/06/2022 VNĐ | 01/01/2022 VNĐ |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 175.671.045 | 83.837.459 |
| Công cụ, dụng cụ | 25.599.558 | 32.027.939 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 22.528.320 | - |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 127.543.167 | 51.809.520 |
| b. Dài hạn | 1.789.865.885 | 1.978.307.614 |
| Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2022 đến năm 2044 | 1.197.440.500 | 1.221.989.500 |
| Công cụ, dụng cụ | 487.893.588 | 620.643.959 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 20.837.725 | 122.667.632 |
| Chi phí khác | 83.694.072 | 13.006.523 |
| Cộng | 1.965.536.930 | 2.062.145.073 |

10. Phải trả người bán*- Chi tiết*

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ciena Communication Inc | 35.214.994.610 | 39.287.788.262 |
| Công ty CP Sản xuất Thương mại Viễn thông Hưng Phát | 1.260.034.765 | 464.147.790 |
| Công ty TNHH Nguyên Xuân An | 2.161.485.216 | 68.752.200 |
| Công ty TNHH Công Nghệ Quốc Vượng | 1.392.430.000 | - |
| Các khách hàng khác | 1.399.463.715 | 6.221.573.752 |
| Cộng | 41.428.408.306 | 46.042.262.004 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 30/06/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 74.637.836.538 | 74.637.836.538 | 113.882.256.419 | 45.262.197.900 | 143.257.895.057 | 143.257.895.057 |
| Vay ngân hàng | 37.639.836.538 | 37.639.836.538 | 100.862.256.419 | 45.262.197.900 | 93.239.895.057 | 93.239.895.057 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1) | 22.928.156.080 | 22.928.156.080 | 3.043.208.189 | 22.928.156.080 | 3.043.208.189 | 3.043.208.189 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2) | 14.711.680.458 | 14.711.680.458 | 97.819.048.230 | 22.334.041.820 | 90.196.686.868 | 90.196.686.868 |
| Vay tổ chức | - | - | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (3) | - | - | 8.000.000.000 | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Vay cá nhân (4) | 36.998.000.000 | 36.998.000.000 | 5.020.000.000 | - | 42.018.000.000 | 42.018.000.000 |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 48158.21.103.2344761.TD ký ngày 06/09/2021.

- Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 đồng.
- Hạn mức tín dụng 2: 200.000.000.000 đồng.
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:

+ Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.

+ Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/08/2022.
- Lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028; Tiền ký quỹ tại MB, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định; Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10/8/2021.

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: từ 10/8/2021 đến hết ngày 10/08/2022.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ.
- Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID) theo Hợp Đồng vay vốn số 01/HĐVV/2022 ngày 10/06/2022, 02/HĐVV/2022 ngày 10/06/2022, và 03/HĐVV/2022 ngày 10/06/2022.

- Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: từ 10/06/2022 đến 10/12/2022.
- Lãi suất vay: 7,18%/năm được tính trên tổng số tiền vay.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ với Công ty | 30/06/2022 VNĐ | | 01/01/2022 VNĐ | |
|--|-------------------------|----------------|-----------|----------------|-----|
| | | Gốc | Lãi suất | Gốc | Lãi |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh | Công ty con | 8.000.000.000 | 7,18%/năm | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục | 01/01/2022 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|--|-------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| Thuế GTGT | 95.309.255 | - | 99.172.293 | - | - | 3.863.038 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - | 275.878.264 | 275.878.264 | | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | | - | 217.866 | 45.737.032 | 45.519.166 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 201.223.038 | 795.563.942 | - | | 996.786.980 |
| Thuế TNCN | | 290.886.822 | 971.449.180 | 703.907.044 | | 558.428.958 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | | - | 1.086.439.399 | 892.982.170 | | 193.457.229 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 5.634.061 | 3.000.000 | 3.000.000 | | 5.634.061 |
| Cộng | 95.309.255 | 497.743.921 | 3.231.720.944 | 1.921.504.510 | 45.519.166 | 1.758.170.266 |

13. Chi phí phải trả

| | 30/06/2022 VNĐ | 01/01/2022 VNĐ |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sở GD 2 | 2.709.674 | 26.305.610 |
| - Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN | 83.776.282 | 14.925.204 |
| - Lãi vay tích lũy Cty CP Đầu tư và PT Công Nghệ Thông minh | 29.703.561 | - |
| - Lãi vay cá nhân | 119.044.932 | 112.321.096 |
| - CP thuê văn phòng công ty tại 614 Điện Biên Phủ | 1.418.181.820 | 709.090.910 |
| - Chi phí trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào | 2.117.966.938 | 7.318.204.794 |
| - CP thuế nhà thầu tạm trích | 88.109.887 | 377.313.173 |
| Cộng | 3.859.493.094 | 8.558.160.787 |

14. Phải trả khác

| | 30/06/2022 VNĐ | 01/01/2022 VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 6.847.068.495 | 10.261.426.425 |
| - Kinh phí công đoàn | 263.219.327 | 280.051.327 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 496.587.198 | 132.030.698 |
| - Phải trả khoán chi phí các dự án | 204.497.500 | 207.438.000 |
| - Thù lao HDQT & Ban kiểm soát | 136.029.860 | 454.736.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.891.356.250 | 1.626.121.440 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 2.846.073.360 | 5.551.743.960 |
| - Ký quỹ, ký cược | 9.305.000 | 2.009.305.000 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 6.847.068.495 | 10.261.426.425 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ của Công ty | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 9.419.844.122 | 17.952.236.154 | 72.863.774.276 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 4.964.580.096 | 4.964.580.096 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.806.448.084 | - | 1.806.448.084 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (9.000.367.526) | (9.000.367.526) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.226.292.206 | 13.916.448.724 | 70.634.434.930 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 1.549.189.577 | 1.549.189.577 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2021(*) | - | - | - | - | (2.734.515.660) | (2.734.515.660) |
| - Giảm khác (**) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.226.292.206 | 12.731.122.641 | 69.449.108.847 |

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022.

| | |
|----------------------|-----------------------------|
| - Thù lao HĐQT, BKS: | 17.029.860 |
| - Chi trả cổ tức: | 2.717.485.800 |
| | <u>2.734.515.660</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/06/2022 VNĐ | 01/01/2022 VNĐ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của nhà nước | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
|-----------------------------|--|--|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.717.485.800 | 5.434.971.600 |

15.4 Cổ phiếu

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
|---|--|--|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng: | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.**15.5 Các quỹ của Công ty**

| Khoản mục | 01/01/2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Đơn vị tính: VNĐ |
|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------------|
| | | | | 30/06/2022 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.226.292.206 | - | - | 11.226.292.206 |
| Cộng | 11.226.292.206 | - | - | 11.226.292.206 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
|---|---|---|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 55.894.048.669 | 53.160.392.417 |
| - Doanh thu hoạt động thương mại | 54.906.681.084 | 11.746.857.569 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị | - | 210.880.217 |
| Cộng | 110.800.729.753 | 65.118.130.203 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 50.017.709.751 | 44.074.372.757 |
| - Giá vốn hoạt động thương mại | 44.578.556.863 | 9.017.196.239 |
| - Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị | - | - |
| Cộng | 94.596.266.614 | 53.091.568.996 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.353.721 | 13.348.184 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 4.800.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 119.874.579 | 704.393.693 |
| Cộng | 138.228.300 | 5.517.741.877 |
| 4. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
| - Lãi tiền vay | 3.990.873.459 | 2.875.567.299 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 799.056.144 | 30.001.307 |
| Cộng | 4.789.929.603 | 2.905.568.606 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Thu nhập khác**

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
|---|--|--|
| - Thu nhập từ NCC trả hộ tổ chức sự kiện | - | 482.879.567 |
| - Thu nhập từ NCC hỗ trợ đầu tư phòng Lab | - | 1.734.781.152 |
| - Thu nhập khác | 66.000 | - |
| Cộng | 66.000 | 2.217.660.719 |

6. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
|---|--|--|
| - Tiền phạt do vi phạm hợp đồng | - | 34.902.428 |
| - Tiền chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm | 77.382.091 | 3.432.641 |
| - Chi phí khác | 1 | 2 |
| Cộng | 77.382.092 | 38.335.071 |

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
|--|--|--|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 4.980.470.574 | 5.499.841.706 |
| - <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN</i> | 4.443.979.034 | 4.976.955.941 |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | 2.619.353.422 | 3.046.596.908 |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i> | 1.109.374.582 | 1.056.744.134 |
| <i>Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)</i> | 715.251.030 | 873.614.899 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 536.491.540 | 522.885.765 |
| <i>Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng</i> | 116.058.717 | 103.154.609 |
| <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i> | 417.432.823 | 416.431.156 |
| <i>Thuế, phí và lệ phí</i> | 3.000.000 | 3.300.000 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 4.150.221.651 | 5.253.794.659 |
| - <i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng</i> | 3.857.016.483 | 5.058.647.173 |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | 1.734.108.862 | 2.028.296.215 |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i> | 1.446.224.259 | 1.916.564.434 |
| <i>Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)</i> | 676.683.362 | 1.113.786.524 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 293.205.168 | 195.147.486 |
| <i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i> | 34.277.804 | 28.029.366 |
| <i>Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị</i> | 258.927.364 | 167.118.120 |
| Cộng | 9.130.692.225 | 10.753.636.365 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 83.517.300.929 | 38.720.721.587 |
| Chi phí nhân công | 14.532.865.124 | 18.923.274.007 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.129.314.031 | 2.307.581.270 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.633.471.167 | 9.903.342.773 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.678.570.175 | 2.216.581.058 |
| Cộng | 109.491.521.426 | 72.071.500.695 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 110.939.024.053 | 72.853.532.799 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 108.594.270.534 | 66.789.109.038 |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.344.753.519 | 6.064.423.761 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | <i>1.633.066.189</i> | <i>591.920.375</i> |
| + Các khoản chi phí không được trừ | 217.717.465 | 446.170.809 |
| + Chi phí lãi vay không được trừ (theo NĐ 132/2020/NĐ-CP) | 1.415.348.724 | 145.749.566 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | <i>-</i> | <i>4.800.000.000</i> |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 4.800.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 3.977.819.708 | 1.856.344.136 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.977.819.708 | 1.856.344.136 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| CP thuế TNDN theo thuế suất phổ thông | 795.563.942 | 371.268.827 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 795.563.942 | 371.268.827 |

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty theo quy định bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn).
- Các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan của Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh | Công ty con |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VNĐ | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VNĐ |
|---|---|---|
| Doanh thu | | |
| Bán hàng cho Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT | 43.072.272.727 | - |
| Bán hàng cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | - | 41.917.853.560 |
| Bán hàng cho các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam | 8.480.013.028 | 7.441.161.620 |
| Cộng | 51.552.285.755 | 49.359.015.180 |
| Mua hàng | | |
| Mua hàng của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam | 281.811.882 | 303.825.172 |
| Cộng | 281.811.882 | 303.825.172 |

Mẫu số B 09a - DT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | | |
| Phải thu khách hàng | 44.848.106.903 | 58.469.102.273 |
| Phải thu khác | 434.895.117 | 434.895.117 |
| Ban Quản lý Dự án-CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT | | |
| Phải thu khách hàng | 38.807.772.727 | - |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam | | |
| Phải thu khách hàng | 2.991.600.886 | 6.613.809.531 |
| Phải thu khác | 112.598.443 | 112.598.443 |
| Phải trả người bán | 43.026.854 | 1.401.683.993 |
| Ứng trước cho khách hàng | 190.000 | 31.506.000 |
| Chi phí phải trả | 396.891.431 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh | | |
| Phải trả tiền vay | 8.000.000.000 | - |
| Chi phí phải trả (lãi vay) | 29.703.561 | - |

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến